

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Bản án số: 18/2021/DSPT

Ngày: 01-6-2021

*“V/v: Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn và yêu cầu tuyên bố
văn bản công chứng vô hiệu”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN - TỈNH PHÚ THỌ

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Ái

Ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/HNGĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn và tuyên bố hợp đồng công chứng vô hiệu theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa ngày số 01/2021/QĐ-PT ngày 25/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐ-PT ngày 07/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lưu Ngọc T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ 11A, khu 4, phường C, TP.V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1996

Địa chỉ: Tổ 3B, khu 5, phường P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 11A, khu 4, phường C, TP.V, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Số 114, đường N, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Văn phòng Công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Số 60, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, TP.V, tỉnh Phú Thọ; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Ngọc Hùng C, sinh năm 1978 - Trưởng Văn phòng Công chứng Âu Cơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Văn Q, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu 6, phường P, TP.V, tỉnh Phú Thọ; Là Luật sư Công ty Luật Hợp danh Hùng Vương Phú Thọ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/10/2020). Có mặt.

3.2. UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S - Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1978;

Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Địa chỉ: Phường TC, TP.V, tỉnh Phú Thọ - Theo Văn bản ủy quyền ngày 19/10/2020). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là anh Lưu Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu N điều trình bày như sau:

Ngày 18/6/2014, tại Văn phòng Công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ, anh Lưu Ngọc T và chị Phạm Thị Thu H lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân (thỏa thuận phân chia với nhau nhiều loại tài sản chung của vợ chồng), trong đó có tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy CNQSD đất số AK 039099 do UBND thành phố V cấp ngày 06/5/2008 đứng tên anh T, chị H, tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21, diện tích là 134,8m² ở khu 4, phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Chị H được T quyền sử dụng diện tích 84,8m² đất (có nhà 02 tầng gắn liền trên đất), anh T được T quyền sử dụng diện tích 50m² (có nhà 01 tầng gắn liền trên đất).

Đến ngày 30/8/2016, tại Văn phòng Công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ anh Lưu Ngọc T và chị Phạm Thị Thu H làm văn bản sửa đổi, bổ sung của văn bản ngày 18/6/2014 về việc thỏa thuận phân chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất theo Giấy CNQSD đất số AK 039099 do UBND thành phố V cấp ngày 06/5/2008 đứng tên anh T, chị H, tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21, diện tích là 134,8m² ở khu 4, phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Cụ thể là: Chị H được T quyền sử dụng diện tích 96,6m² đất (có nhà 02 tầng gắn liền trên đất); anh T được T quyền sử dụng diện tích 50,2m² (có nhà 01 tầng gắn liền trên đất), trong đó diện tích trong giấy chứng nhận là 36,2m² diện tích xin hợp thức là 14,1m². Chị H cam kết chịu trách nhiệm nộp T bộ các khoản thuế, phí và lệ phí và hoàn thiện mọi thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho anh T. Các bên thống nhất trong thời hạn 01 tháng, kể từ thời điểm ký kết văn bản, chị H phải hoàn thiện xong thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho anh T. Nếu quá thời hạn này chị H chưa bàn giao được giấy CNQSD đất cho anh T, văn bản này sẽ chấm dứt hiệu lực, các bên sẽ thỏa thuận lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi ký kết nội dung văn bản thỏa thuận nêu trên chị H không thực hiện đúng cam kết trong văn bản thỏa thuận. Nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án hủy các văn bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung để chia mỗi người được sử dụng 1/2 quyền sử dụng đất của thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21, diện tích là 134,8m² ở khu 4 phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn là chị Phạm Thị Thu H trình bày:

Chị H thừa nhận nội dung mà nguyên đơn trình bày trên là hoàn T đúng nhưng chị cho rằng sau khi chị và anh T làm văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 30/8/2016, chị H đã thực hiện đúng theo nội dung cam kết trong văn bản, chị đã trực tiếp nhiều lần đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của

thành phố V để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh T, song khi đó anh T không phối hợp với chị cho nên chị không thể thực hiện được. Chị cho rằng đây là lỗi của anh T cho nên chị H không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T. Hiện nay ngôi nhà trên diện tích đất của chị quản lý đã bị cháy. Chị chỉ nhất trí phân chia tài sản theo văn bản tự thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/6/2014 tại Văn phòng Công chứng Âu Cơ, cụ thể là chị nhất trí chia cho anh T đủ diện tích là 50m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn chị được sử dụng 84,8m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ, trình bày như sau:

Thừa nhận nội dung mà anh T và chị H trình bày trên là đúng và cho rằng văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 18/6/2014 và ngày 30/8/2016 giữa anh T và chị H được lập tại Văn phòng Công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ là hoàn T hợp pháp. Bởi vì khi ký kết các bên hoàn T tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và nội dung các văn bản phù hợp pháp luật. Ông Chu Văn Q xác định văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 30/8/2016 thì các bên thỏa thuận sau 01 tháng, kể từ thời điểm ký kết văn bản này, chị H phải hoàn thiện xong thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho anh T. Nếu quá thời hạn này mà chị H chưa bàn giao được giấy CNQSD đất cho anh T, văn bản này sẽ chấm dứt hiệu lực, các bên sẽ thỏa thuận lại theo quy định của pháp luật. Còn văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/6/2014 đang có hiệu lực. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 18/6/2014 và nhất trí hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 30/8/2016.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố V trình bày như sau:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 3997/2009/QĐ - UBND ngày 20/11/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở quy định: “1. Thửa đất ở chỉ được tách thửa khi diện tích của các thửa đất hình thành sau khi tách từ thửa đất đó không nhỏ hơn 50m² (năm mươi mét vuông) và đảm bảo có kích thước bề mặt và chiều sâu không nhỏ hơn 04m.”.

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở quy định: 1. Thửa đất ở chỉ được tách thửa khi diện tích của các thửa đất hình thành sau khi tách từ thửa đất đó không nhỏ hơn 50m² (năm mươi mét vuông)...”.

Căn cứ các quy định trên việc anh T, chị H tự lập văn bản thỏa thuận về tài sản đối với thửa đất đã được cấp giấy CNQSD đất năm 2008 nêu trên là đúng quy định. Tuy nhiên, do việc thỏa thuận này lập tại Văn phòng công chứng khi chưa có số liệu về trích lục, trích đo địa chính thửa đất, xác định công trình hiện trạng trên đất là chưa đúng quy định.

Về nội dung xin hợp thức diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T, chị H có được công nhận quyền sử dụng đất hay không? Về việc này, sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật, theo đề nghị của chủ sử dụng đất, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V sẽ tiến hành kiểm tra phối hợp với UBND phường C lập hồ sơ, lấy ý kiến khu dân cư, đối chiếu quy hoạch được duyệt, nếu đủ điều kiện và phù hợp với quy hoạch sẽ tham mưu cho UBND thành phố V công nhận quyền sử dụng đất cho chủ hộ theo đúng quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã:

Căn cứ vào các Điều 27, 28, 29, 30, 38, 59, 62 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 157, 158, 159, 160, 166, Khoản 2 Điều 147, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b Khoản 4 Điều 27, Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lưu Ngọc T.

- Tuyên bố văn bản sửa đổi, bổ sung văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được lập tại Văn phòng công chứng Âu Cơ Phú Thọ ngày 30/6/2016 hết hiệu lực pháp luật.

- Giao cho anh Lưu Ngọc T được quyền sử dụng 50,0m² đất ở. Trong đó có 31m² đất ở anh T đang quản lý (có 01 nhà tầng) và 19m² đất ở chị H đang quản lý có chỉ giới 4, 4', 5, 6, 7, 8, 8', 9. Theo Giấy CNQSD đất số AK 039099 do UBND thành phố V cấp ngày 06/5/2008 cấp cho bà Phạm Thị Thu H và ông Lưu Ngọc T, tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21, diện tích là 134,8m², địa chỉ thửa đất: khu 4, phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đất có giá trị là: 152.000.000 đồng.

(Theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Giao cho chị Phạm Thị Thu H được quyền sử dụng 84,8m² đất ở có chỉ giới 1, 2, 3, 4, 9, 10 theo Giấy CNQSD đất số AK 039099 do UBND thành phố V cấp ngày 06/5/2008 cấp cho bà Phạm Thị Thu H và ông Lưu Ngọc T, tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21, diện tích là 134,8m², địa chỉ thửa đất: Khu 4, phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

** Về án phí:*

- Anh T phải chịu 7.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh Lưu Ngọc T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2019/0000826 ngày 05/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Anh T còn phải chịu 7.300.000 đồng (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng).

- Chị Phạm Thị Thu H phải chịu 6.960.000 đồng (Sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

** Về chi phí tố tụng:* Anh T và chị H mỗi người phải chịu 4.000.000 đồng. Do anh T đã nộp tạm ứng số tiền là 8.000.000 đồng nên chị H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T số tiền 4.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán và quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/12/2020, anh Lưu Ngọc T có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và phân chia thửa đất số 54, tờ bản đồ 21, diện tích 134,8 m², mỗi người sử dụng 67,4 m².

Ngày 14/01/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ ra Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-DS với nội dung:

+ Bản án cấp sơ thẩm nhận định văn bản thỏa thuận ngày 18/6/2014 đang có hiệu lực, chưa có quyết định nào thay thế là không đúng, bởi lẽ ngày 30/8/2016, tại Văn phòng công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ, anh T, chị H đã có văn bản sửa đổi bổ sung về phần tài sản là thửa đất. Do vậy, thỏa thuận về phân chia thửa đất trong văn bản thỏa thuận ngày 18/6/2014 đã hết hiệu lực pháp luật từ khi có văn bản thay thế.

Đối với văn bản thỏa thuận ngày 30/8/2016 có nội dung thỏa thuận trái pháp luật, các bên vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận, bản án sơ thẩm đã xác định thỏa thuận không còn hiệu lực là phù hợp. Như vậy, quyền sử dụng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21 có tổng diện tích là 138,4 m² là tài sản chung của vợ chồng được Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo yêu cầu của anh T.

+ Bản án sơ thẩm buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên giá trị diện tích 19 m² đất ở trên tổng số 50 m² đất ở; buộc chị H phải chịu án phí đối với diện tích 17,4 m² đất ở trên tổng số 84,8 m² đất ở là chưa phù hợp với quy định tại Điểm e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tại phiên tòa, anh Lưu Ngọc T giữ nguyên đơn kháng cáo, anh T và người được anh T ủy quyền có đề nghị bổ sung hủy một phần văn bản thỏa thuận ngày 18/6/2014 đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21 có tổng diện tích là 138,4 m². Đề nghị chia đôi thửa đất trên mỗi người 67,4 m².

Tại phiên tòa, chị H không nhất trí và cho rằng văn bản thỏa thuận giữa chị và anh T ngày 18/6/2014 nhiều tài sản, có sự thanh toán chênh lệch, chị phải thực hiện nghĩa vụ khác và sau đó chị đã thực hiện hết các nghĩa vụ như văn bản đã thỏa thuận. Chị không nhất trí theo đề nghị của anh T chia mỗi người sử dụng 67,4 m², chị đề nghị giữ nguyên như cấp sơ thẩm đã chia, ngoài ra, chị H trình bày năm 2018, ngôi nhà của chị đã bị cháy, T bộ tài sản được chia sau ly hôn cùng hàng hóa hình thành từ vốn vay ngân hàng bị thiêu trụi hết, nợ ngân hàng gần 8 tỷ đồng, chị và 03 con phải thuê nhà kho của công ty để ở. Năm 2019, chị bị tai nạn gãy chân và bị chấn thương sọ não đến năm 2020 mới hồi phục sức khỏe, chị xin miễn giảm một phần án phí.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu về quan điểm nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015, chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Phú Thọ; không chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo như kháng nghị của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, lời trình bày của luật sư, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa.

[1] Về việc kháng cáo của ông Lưu Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Về hình thức đơn kháng cáo của ông T làm trong luật định, đơn hợp lệ.

[1.2] Xét về nội dung kháng cáo của ông Lưu Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong thời kỳ hôn nhân, ngày 18/6/2014, tại Văn phòng Công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ, anh Lưu Ngọc T và chị Phạm Thị Thu H lập văn bản thỏa thuận phân chia với nhau nhiều loại tài sản chung của vợ chồng, trong đó có tài sản là thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21, diện tích là 134,8m², tại khu 4, phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo Giấy CNQSD đất số AK 039099 do UBND thành phố V cấp ngày 06/5/2008 đứng tên anh T, chị H. Chị H được quyền sử dụng diện tích 84,8m² đất và ngôi nhà 02 tầng gắn liền trên đất, anh T được quyền sử dụng diện tích 50m² và 01 nhà tầng gắn liền trên đất. Ngày 30/8/2016, tại Văn phòng Công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ, anh T và chị H làm văn bản sửa đổi, bổ sung của văn bản ngày 18/6/2014 về việc thỏa thuận phân chia tài sản chung thửa đất trên. Chị H được quyền sử dụng diện tích 96,6m² có nhà 02 tầng gắn liền trên đất; anh T được quyền sử dụng diện tích 50,2m² có nhà 01 tầng gắn liền trên đất (trong đó diện tích trong giấy chứng nhận là 36,2 m² diện tích chưa được hợp thức là 14,1 m²), chị H cam kết chịu trách nhiệm nộp T bộ các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến việc xin hợp thức diện tích đất nêu trên và hoàn thiện mọi thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho anh T. Các bên thống nhất trong thời hạn 01 tháng, kể từ thời điểm ký kết văn bản, chị H phải hoàn thiện xong thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho anh T. Nếu quá thời hạn này mà chị H chưa bàn giao được giấy CNQSD đất cho anh T, văn bản này sẽ chấm dứt hiệu lực, các bên sẽ thỏa thuận lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi ký kết nội dung văn bản thỏa thuận nêu trên, chị H không thực hiện đúng cam kết trong văn bản thỏa thuận. Anh T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy các văn bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung nêu trên để chia mỗi người được sử dụng 1/2 quyền sử dụng thửa đất trên. Phía chị H cho rằng chị có làm đầy đủ các thủ tục để xin hợp thức diện tích đất 14,1m² cho anh T theo như cam kết nhưng anh T không ký vào các giấy tờ để hợp thức cho nên chị H không thể thực hiện được nội dung cam kết. Quá trình giải quyết vụ án, UBND thành phố V có quan điểm nội dung xin hợp thức diện tích 14,1m² nằm ngoài giấy CNQSD đất của hộ anh T như hai bên tự thỏa thuận thì chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận.

Như vậy, việc tự thỏa thuận phân chia tài sản là quyền sử dụng đất giữa anh

T và chị H được lập tại Văn phòng công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ trong đó tự phân chia diện tích đất 14,1m² nằm ngoài giấy CNQSD đất khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào cho phép, vì vậy, việc thỏa thuận này không có hiệu lực pháp luật. Do ngày 18/6/2014, các bên đã thỏa thuận nhiều loại tài sản và thanh toán chênh lệch và thực hiện các nghĩa vụ khác nên cấp sơ thẩm giao cho anh T được quyền sử dụng 50,0m² đất ở, 01 nhà 1 tầng trên đất và giao cho chị H được quyền quản lý và sử dụng 84,8m² đất ở là đảm bảo quyền lợi của các bên theo như đã thỏa thuận năm 2014. Vì vậy, kháng cáo của anh T đề nghị chia đôi quyền sử dụng đất trên là không được chấp nhận. Do vậy, cần bác kháng cáo của anh T.

Về phần ngôi nhà mà Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh T hiện có một phần nhà xây dựng trên phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm giao T bộ ngôi nhà này cho anh T nhưng không tuyên rõ về phần nhà làm trên phần đất công phải tháo dỡ khi Nhà nước lấy ra là chưa đầy đủ, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, anh T đề nghị về ngôi nhà xây trên đất có một phần làm trên phần đất công sau này nhà nước lấy phần đất công để làm đường giao thông thì anh T tự nguyện tháo dỡ phần nhà làm trên phần đất công này để trả lại đất cho nhà nước. Do vậy, cần phải sửa bản án sơ thẩm về nội dung trên.

[2] Đối với Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[2.1] Về nội dung kháng nghị thứ nhất: Hội đồng xét xử xét thấy, bản án cấp sơ thẩm nhận định văn bản thỏa thuận ngày 18/6/2014 đang có hiệu lực, chưa có quyết định nào thay thế là không đúng, bởi lẽ ngày 30/8/2016, tại văn phòng công chứng Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ, anh T, chị H đã có văn bản sửa đổi bổ sung về phần tài sản này. Do vậy, văn bản thỏa thuận về phân chia thửa đất trong văn bản thỏa thuận ngày 18/6/2014 đã hết hiệu lực pháp luật. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về nội dung kháng nghị thứ hai: Hội đồng xét xử xét thấy, theo quyết định của bản án sơ thẩm, anh Lưu Ngọc T được quyền quản lý và sử dụng 50,0m² đất ở có giá trị là: 400.000.000đ, 01 nhà 1 tầng có giá là 65.000.000đ. Tổng trị giá tài sản anh T được hưởng là 465.000.000đ; giao cho chị H được quyền quản lý và sử dụng 84,8m² đất ở có trị giá 678.400.000đ. Bản án sơ thẩm chỉ buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính án phí sơ thẩm cho chị H và anh T là không đúng quy định tại điểm b, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

“Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 quy định: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

...

b) Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng

với giá trị phần tài sản mà họ được chia;

...

e) Trường hợp các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, Tòa án tiến hành hòa giải, các đương sự thống nhất thỏa thuận được về việc phân chia một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung, còn một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung không thỏa thuận được thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia T bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng”.

Do các đương sự không thống nhất được về việc chia tài sản chung theo quy định tại điều luật viện dẫn thì anh T phải chịu tổng trị giá tài sản được hưởng là 465.000.000đ và phải chịu án phí chia tài sản là 22.600.000đ, chị H được hưởng trị giá tài sản 678.400.000đ và phải chịu án phí chia tài sản là 31.136.000đ. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nhưng xét thấy quá trình xét xử phức tạp và tại phiên tòa chị H trình bày năm 2018, ngôi nhà của chị đã bị cháy, T bộ tài sản được chia sau ly hôn cùng hàng hóa hình thành từ vốn vay ngân hàng bị thiêu trụi hết, hiện còn nợ ngân hàng gần 8 tỷ đồng, chị và 3 con phải thuê nhà kho của công ty để ở. Năm 2019, chị bị tai nạn gãy chân và bị chấn thương sọ não đến năm 2020 mới hồi phục sức khỏe, chị H có đơn xin miễn giảm án phí và được chính quyền địa phương xác nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét giảm một phần án phí cho chị H là phù hợp.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm căn cứ Điểm b Khoản 4 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án là không đúng vì Khoản 4 Điều 27 không có quy định Điểm b này và điều luật này không có căn cứ để áp dụng.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Xử: Bác kháng cáo của ông Lưu Ngọc T.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ các Điều 27, 28, 29, 30, 38, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 157, 158, 159, 160, 166 Khoản 2 Điều 147, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 27, Khoản 1 Điều 13; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lưu Ngọc T.

- Tuyên bố văn bản sửa đổi, bổ sung văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được lập tại Văn phòng công chứng Âu Cơ Phú Thọ ngày 30/6/2016 là hết hiệu lực.

- Giao cho anh Lưu Ngọc T được quyền sử dụng 50,0m² đất ở. Trong đó có 31m² đất ở anh T đang quản lý (có 01 nhà tầng) và 19m² đất ở chị H đang quản lý có chỉ giới 4, 4', 5, 6, 7, 8, 8', 9. Theo Giấy CNQSD đất số AK 039099 do UBND thành phố V cấp ngày 06/5/2008 cấp cho bà Phạm Thị Thu H và ông Lưu Ngọc T tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21, diện tích là 134,8m², địa chỉ thửa đất: Khu 4, phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đất có giá trị là: 152.000.000 đồng và 01 nhà 01 tầng trên phần đất này có trị giá 65.000.000đ. Tổng trị giá tài sản anh T được hưởng là 465.000.000đ.

Về ngôi nhà anh T được giao có một phần nằm trên phần đất công, khi nào Nhà nước sử dụng thì anh T có trách nhiệm tự tháo dỡ phần nhà làm trên phần đất công để trả lại đất cho Nhà nước.

(Theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Giao cho chị Phạm Thị Thu H được quyền sử dụng 84,8m² đất ở có chỉ giới 1, 2, 3, 4, 9, 10 theo Giấy CNQSD đất số AK 039099 do UBND thành phố V cấp ngày 06/5/2008 cấp cho bà Phạm Thị Thu H và ông Lưu Ngọc T, tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21, diện tích là 134,8m², địa chỉ thửa đất: Khu 4, phường C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

* *Về chi phí tố tụng*: Anh T và chị H mỗi người phải chịu 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Do anh T đã nộp tạm ứng số tiền là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) nên chị H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì người phải thi hành phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

* *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Anh T phải chịu 22.600.000đ (Hai mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh Lưu Ngọc T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2019/0000826 ngày 05/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Anh T còn phải nộp 22.300.000 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Giảm tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Phạm Thị Thu H, chị H còn phải chịu 6.960.000 đồng (Sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

* *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Anh Lưu Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận anh T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2020/0000027 ngày

31/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Tòa án nhân dân thành phố V;
- Lưu hồ sơ vụ án (02 bản);
- Lưu Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Toàn